

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ - CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ - CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ - CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 87/2012/NĐ - CP ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hải quan về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ - CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 175/2013/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này:

1. Quy định áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Danh mục rủi ro trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Sơ đồ quy trình áp dụng quản lý rủi ro đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2014. Bãi bỏ Quyết định số 2998/QĐ-BTC ngày 02 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, TCHQ (50).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

QUY ĐỊNH

**Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý hải quan, quản lý thuế
đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải
xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh**

*(Ban hành theo Quyết định số 3273/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định cụ thể một số hoạt động quản lý rủi ro để áp dụng các biện pháp quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh:

1. Phân tích, xác định trọng điểm để áp dụng các biện pháp nghiệp vụ hải quan đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Xác định trọng điểm kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, kiểm tra thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

3. Kiểm tra đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan và các khu vực phi thuế quan, hành lý của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

4. Đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế để áp dụng chính sách ưu tiên hoặc áp dụng các biện pháp quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

5. Xử lý dữ liệu, kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan, kiểm tra việc tuân thủ chế độ chính sách theo quy định của pháp luật hải quan, pháp luật thuế và kiểm tra điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế, bảo lãnh tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

6. Cung cấp thông tin, dữ liệu, hỗ trợ các hoạt động nghiệp vụ trong thủ tục hải quan, thủ tục thuế và các hoạt động nghiệp vụ khác trong quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hồ sơ rủi ro là hồ sơ do cơ quan hải quan xác lập về đối tượng cụ thể có nguy cơ vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, được lưu trữ dưới dạng văn bản hoặc dữ liệu điện tử, để quản lý và áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, biện pháp quản lý thuế và các biện pháp nghiệp vụ khác có hiệu quả.

2. Đối tượng rủi ro là người hoạt động hoặc người liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có nguy cơ vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế; hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có khả năng bị lợi dụng vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế.

3. Dấu hiệu vi phạm là yếu tố mang giá trị thông tin mà qua đó có cơ sở nhận định về sự diễn ra của hành vi vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế.

4. Dấu hiệu rủi ro là yếu tố mang giá trị thông tin phản ánh sự tiềm ẩn của hành vi vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế.

5. Tình huống rủi ro là sự kết hợp của những điều kiện có thể xảy ra sinh hành vi vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế.

6. Tổ hợp chỉ số rủi ro là nhóm các tham số phản ánh một tình huống rủi ro cụ thể.

7. Xử lý rủi ro là việc cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp quản lý hải quan, quản lý thuế để phòng ngừa, ngăn chặn hoặc làm giảm thiểu tác động và hậu quả của rủi ro.

8. Tiêu chí quy định là tiêu chí quản lý rủi ro được xây dựng dựa trên các quy định về chế độ, chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

9. Tiêu chí phân tích là tiêu chí quản lý rủi ro do công chức hải quan xây dựng dựa trên kết quả thu thập, xử lý thông tin nghiệp vụ, phân tích, đánh giá rủi ro về đối tượng trọng điểm có nguy cơ vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế.

10. Tiêu chí tính điểm là việc sử dụng thuật toán và các tham số trên hệ thống thông tin nghiệp vụ để tính điểm, phân loại mức độ rủi ro về một đối tượng cụ thể.

11. Tiêu chí lựa chọn ngẫu nhiên là việc ứng dụng phép toán xác suất, thống kê dựa trên các chỉ số liên quan để lựa chọn ngẫu nhiên các đối tượng kiểm tra theo tỉ lệ nhất định nhằm phục vụ đánh giá tuân thủ.

Điều 3. Rủi ro trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Rủi ro trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được ban hành theo Danh mục rủi ro kèm theo Quyết định này, bao gồm:

- a) Nguy cơ không tuân thủ quy trình, quy định trong thực hiện thủ tục hải quan, thủ tục thuế, kiểm tra, giám sát hải quan;
- b) Nguy cơ không tuân thủ chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;
- c) Nguy cơ không tuân thủ pháp luật thuế trong quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- d) Nguy cơ vi phạm quy định về phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- đ) Nguy cơ vi phạm quy định về trị giá hải quan;
- e) Nguy cơ vi phạm quy định về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- g) Nguy cơ vi phạm quy định về kiểm tra chất lượng; kiểm dịch động vật, thực vật; kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- h) Nguy cơ vi phạm quy định về môi trường trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa;
- i) Nguy cơ hàng giả, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa;
- k) Nguy cơ buôn bán, vận chuyển ma túy, tiền chất;
- l) Nguy cơ buôn bán, vận chuyển vũ khí, chất phóng xạ;
- m) Nguy cơ buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới;
- n) Các nguy cơ không tuân thủ pháp luật khác trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Cơ quan hải quan thu thập, xử lý thông tin, phân tích, đánh giá rủi ro đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải

xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế của người xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác để phòng ngừa, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các rủi ro tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro

1. Việc áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro phải căn cứ vào Bộ Tiêu chí quản lý rủi ro do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và căn cứ nội dung chi tiết để thực hiện Bộ Tiêu chí do Tổng cục trưởng Tổng cục hải quan ban hành.

2. Cơ quan hải quan áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- a) Xác định trọng điểm, áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;
- b) Đánh giá doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế;
- c) Đánh giá doanh nghiệp không tuân thủ pháp luật hải quan;
- d) Đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro đối với doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;
- đ) Đánh giá điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư sản xuất hàng xuất khẩu;
- e) Đánh giá điều kiện xác định trước trị giá hải quan, điều kiện bảo lãnh tiền thuế phải nộp và điều kiện áp dụng chế độ, chính sách khác đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu trong từng thời kỳ;
- g) Xác định trọng điểm kiểm tra trong thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;
- h) Lựa chọn phúc tập tờ khai hải quan;
- i) Xác định trọng điểm kiểm tra sau thông quan;
- k) Xác định trọng điểm giám sát hải quan.

3. Tiêu chí quản lý rủi ro áp dụng trong các trường hợp tại khoản 2 Điều này được ban hành riêng theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Tổng cục Hải quan ban hành, áp dụng thống nhất các chỉ số theo tiêu chí quản lý rủi ro quy định tại khoản 2 Điều này phù hợp với yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trong từng thời kỳ.

Điều 5. Hồ sơ rủi ro

1. Hồ sơ rủi ro trong quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được xác lập đối với các đối tượng dưới đây:

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có nguy cơ vi phạm pháp luật hải quan;

b) Hàng hóa, phương tiện vận tải có rủi ro về buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới và các vi phạm pháp luật hải quan khác;

c) Cảng đi, cảng đến, tuyến đường vận chuyển của hàng hóa có rủi ro về buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các vi phạm pháp luật hải quan khác.

2. Hồ sơ rủi ro được xây dựng, quản lý tại hai (02) cấp:

a) Tại Tổng cục Hải quan: do Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Tổng cục xây dựng và quản lý;

b) Tại Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố (sau đây gọi là Cục Hải quan): do Phòng Quản lý rủi ro hoặc đơn vị chuyên trách quản lý rủi ro tại các Cục Hải quan chưa thành lập Phòng Quản lý rủi ro (sau đây gọi chung là Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Cục Hải quan) xây dựng và quản lý.

3. Việc xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro được thực hiện trên hệ thống thông tin nghiệp vụ theo nội dung và trình tự sau đây:

a) Xác lập, quản lý hồ sơ rủi ro theo đối tượng cụ thể tại khoản 1 Điều này;

b) Căn cứ vào hồ sơ rủi ro, đề xuất áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan hoặc các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác đối với đối tượng rủi ro;

c) Chia sẻ thông tin hồ sơ rủi ro cho đơn vị quản lý rủi ro các cấp để phục vụ xây dựng hồ sơ rủi ro của cấp đơn vị mình; cung cấp thông tin về đối tượng rủi ro để hỗ trợ các hoạt động nghiệp vụ khác trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

d) Theo dõi, cập nhật thông tin hồ sơ rủi ro, cập nhật kết quả thực hiện kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và các biện pháp nghiệp vụ khác đối với đối tượng rủi ro;

đ) Bổ sung, điều chỉnh hoặc thanh loại hồ sơ rủi ro trên hệ thống.

4. Thông tin trong hồ sơ rủi ro được quản lý theo chế độ mật, quy định tại Quyết định số 5270/QĐ-BTC ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Thẩm quyền phê duyệt hồ sơ rủi ro.

a) Thủ trưởng, Phó thủ trưởng (được Thủ trưởng ủy quyền) Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Tổng cục thực hiện việc phê duyệt xác lập, hủy bỏ, bổ sung đối với hồ sơ rủi ro do cấp Tổng cục xây dựng;

b) Trưởng phòng, Phó trưởng Phòng (được Trưởng phòng ủy quyền) Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Cục Hải quan thực hiện việc phê duyệt xác lập, hủy bỏ, bổ sung đối với hồ sơ rủi ro do Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Cục Hải quan xây dựng.

6. Tổng cục Hải quan ban hành quy trình xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 6. Xử lý rủi ro

Cơ quan hải quan căn cứ vào kết quả đánh giá rủi ro để áp dụng phù hợp, có hiệu quả các hình thức, biện pháp xử lý dưới đây:

1. Chấp nhận và theo dõi tiếp đối với rủi ro có tần suất và mức độ không lớn và có cơ sở cho rằng việc xử lý rủi ro sẽ không hiệu quả.

2. Thu thập bổ sung thông tin đối với trường hợp chưa có đầy đủ thông tin về rủi ro để làm cơ sở cho việc quyết định chấp nhận rủi ro hoặc xử lý theo khoản 3 Điều này.

3. Áp dụng các biện pháp để phòng ngừa, ngăn chặn, giảm thiểu rủi ro, bao gồm:

a) Kiến nghị hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật hải quan, pháp luật thuế; sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy trình, quy định và cơ chế áp dụng các biện pháp nghiệp vụ trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Cảnh báo nguy cơ vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, biện pháp quản lý thuế và các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác để đảm bảo việc tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

d) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan ở trong nước và nước ngoài khắc phục những hạn chế, bất cập; trao đổi, cung cấp thông tin để theo dõi, phối hợp kiểm tra, kiểm soát, phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục A

QUẢN LÝ RỦI RO ĐỐI VỚI TÀU BIỂN XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH

Điều 7. Quản lý thông tin hồ sơ tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Hồ sơ tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được quản lý trên hệ thống thông tin nghiệp vụ hải quan để phục vụ thu thập, cập nhật thông tin dữ liệu, theo dõi, đánh giá rủi ro đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua các cảng biển Việt Nam; bao gồm các nhóm thông tin dưới đây:

a) Thông tin chung của tàu biển: tên, hãng tàu, loại tàu, số IMO, hồ hiệu, quốc tịch, trọng tải...;

b) Thông số kỹ thuật của tàu;

c) thuyền trưởng và thuyền viên trên tàu;

d) Cảng biển, tuyến đường vận chuyển;

d) Thông tin về tình hình hoạt động của tàu biển;

e) Thông tin trinh sát;

g) Các thông tin khác có liên quan.

2. Việc quản lý thông tin hồ sơ tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được thực hiện như sau:

a) Hệ thống thông tin nghiệp vụ tích hợp thông tin, dữ liệu từ hệ thống thông quan tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo khuôn dạng dữ liệu của hồ sơ tàu biển;

b) Đơn vị, công chức hải quan theo phân cấp thực hiện thu thập, cập nhật bổ sung thông tin tàu biển theo các yêu cầu nhiệm vụ cụ thể trong từng thời kỳ;

c) Đơn vị quản lý rủi ro tại các cấp kiểm tra việc tích hợp, cập nhật thông tin hồ sơ tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh để đảm bảo tính đầy đủ, chính xác của thông tin được cập nhật;

d) Đơn vị, công chức hải quan khai thác, ứng dụng thông tin tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh để phục vụ phân tích, đánh giá rủi ro và các yêu cầu nghiệp vụ khác.

3. Tổng cục Hải quan quy định bộ chỉ tiêu thông tin dữ liệu hồ sơ tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; ban hành Quy chế quy định trách nhiệm cụ thể của các đơn vị, công chức hải quan trong việc thu thập, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng hồ sơ tàu biển.

Điều 8. Quản lý hồ sơ rủi ro đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Hồ sơ rủi ro trong quản lý hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh bao gồm:

- a) Hồ sơ rủi ro tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;
- b) Hồ sơ rủi ro hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh vận chuyển trên tàu biển;
- c) Hồ sơ rủi ro thuyền trưởng, thuyền viên (sau đây gọi chung là thuyền viên) trên tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;
- d) Hồ sơ rủi ro hành khách trên tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;
- đ) Hồ sơ rủi ro cảng xếp, dỡ hàng hóa ở nước ngoài.

2. Hồ sơ rủi ro tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được xác lập trong các trường hợp sau đây:

a) Tàu biển đã từng bị khám xét, bắt giữ, xử lý về hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, có nguy cơ tiếp tục bị lợi dụng cho việc thực hiện các hoạt động trên tại thời điểm đánh giá;

b) Thuyền viên trên tàu biển có biểu hiện hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

c) Tàu biển vận chuyển hàng hóa qua các tuyến đường, cảng biển xếp, dỡ hàng hóa có nguy cơ buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

d) Cơ quan chức năng trong nước hoặc các cơ quan, tổ chức nước ngoài cảnh báo về tàu “ma” hoặc có nghi vấn về hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới trên tàu biển.

3. Hồ sơ rủi ro hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh vận chuyển trên tàu biển được xác lập trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa trọng điểm về buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, gian lận thương mại trong từng thời kỳ;

b) Hàng hóa rủi ro cao thuộc các trường hợp tại điểm g, h, i, k, l và m khoản 1 Điều 3 Quy định này.

4. Hồ sơ rủi ro thuyền viên trên tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được xác lập trong các trường hợp sau đây:

a) Thuyền viên đã từng bị bắt giữ, xử lý về buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, có nguy cơ tiếp tục tái phạm tại thời điểm đánh giá;

b) Thuyền viên có biểu hiện nghi vấn hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới;

c) Cơ quan hải quan có thông tin về thuyền viên có hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới nhưng chưa bị phát hiện, bắt giữ, xử lý.

5. Hồ sơ rủi ro hành khách trên tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được xác lập trong các trường hợp sau đây:

a) Hành khách đã từng bị bắt giữ, xử lý về buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, có nguy cơ tiếp tục tái phạm tại thời điểm đánh giá;

b) Hành khách có biểu hiện nghi vấn hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới;

c) Cơ quan hải quan có thông tin về hành khách buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới nhưng chưa bị phát hiện, bắt giữ, xử lý.

6. Hồ sơ rủi ro cảng xếp, dỡ hàng hóa ở nước ngoài được xác lập trong các trường hợp sau đây:

a) Cảng biển được đánh giá là tụ điểm xếp, dỡ, quá cảnh hàng lậu vào Việt Nam hoặc từ Việt Nam vận chuyển đến;

b) Cơ quan chức năng trong nước hoặc các cơ quan, tổ chức nước ngoài cảnh báo về hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới qua các cảng biển nước ngoài.

Điều 9. Phân tích thông tin tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trước khi đến hoặc rời cảng

1. Thông tin tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trước khi đến hoặc rời cảng được phân tích (Sơ đồ quy trình 3) theo trình tự như sau:

a) Hệ thống thông tin nghiệp vụ tiếp nhận các bản khai của hãng tàu hoặc đại lý hãng tàu về tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Hệ thống thông tin nghiệp vụ phân tích, lựa chọn và đưa ra cảnh báo các trường hợp rủi ro;

c) Công chức quản lý rủi ro thực hiện phân tích rủi ro trên cơ sở thông tin do hệ thống thông tin nghiệp vụ lựa chọn, cảnh báo;

d) Chuyển giao kết quả phân tích rủi ro cho các đơn vị tác nghiệp theo quy trình nghiệp vụ.

2. Thông tin tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trước khi đến hoặc rời cảng được hệ thống thông tin nghiệp vụ tiếp nhận bao gồm:

- a) Bản khai hàng hóa nhập khẩu bằng đường biển;
- b) Thông tin vận tải đơn gom hàng;
- c) Bản khai thông tin chung của tàu biển;
- d) Danh sách thuyền viên;
- đ) Danh sách hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh (nếu có);
- e) Bản khai dự trữ của tàu biển;
- g) Bản khai hàng hóa nguy hiểm trong trường hợp có vận chuyển hàng hóa nguy hiểm;
- h) Các thông tin khác có liên quan.

3. Việc phân tích, lựa chọn và đưa ra cảnh báo các trường hợp rủi ro được hệ thống thông tin nghiệp vụ thực hiện:

- a) Kiểm tra, đối chiếu xác định có sự sai lệch về số học, không hợp lý (lô-gic) về nội dung thông tin trên các bản khai;
- b) Kiểm tra, đối chiếu với các quy tắc rủi ro do đơn vị, công chức quản lý rủi ro quản lý trên hệ thống;
- c) Kiểm tra, đối chiếu với danh sách các đối tượng của hồ sơ rủi ro tại Điều 8 Quy định này;
- d) Kiểm tra, đối chiếu với danh sách tàu biển, thuyền viên và hành khách vi phạm được cập nhật trên hệ thống;
- đ) Kiểm tra, đối chiếu theo các chỉ số do đơn vị quản lý rủi ro cập nhật trên hệ thống thông tin nghiệp vụ.

4. Công chức quản lý rủi ro thực hiện phân tích như sau:

a) Truy cập hệ thống thông tin nghiệp vụ, tiếp nhận các trường hợp hệ thống thông tin nghiệp vụ lựa chọn, cảnh báo rủi ro tại khoản 3 Điều này để thực hiện phân tích;

b) Căn cứ vào thông tin cảnh báo rủi ro và chỉ dẫn nghiệp vụ (nếu có), sử dụng các nguồn thông tin trên hệ thống, kết hợp với kiến thức kinh nghiệm chuyên môn để xác định, phân tích về đối tượng rủi ro trên tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. Kết thúc việc phân tích, công chức lập báo cáo đề xuất phương án xử lý;

c) Việc đề xuất phương án xử lý rủi ro phải căn cứ vào kết quả phân tích và tình hình thực tế để áp dụng biện pháp phù hợp và có hiệu quả. Các nội dung, biện pháp có thể được lựa chọn áp dụng như sau:

c.1) Khám xét tàu biển trong quá trình làm thủ tục hải quan trong các trường hợp tại khoản 2 Điều 10 Quy định này;

c.2) Giám sát trọng điểm đối với tàu biển trong quá trình cập cảng, neo đậu tại cảng, chuyển cảng hoặc quá cảnh trong các trường hợp tại khoản 3 Điều 10 Quy định này;

c.3) Cảnh báo rủi ro, đưa ra các yêu cầu nghiệp vụ hỗ trợ thực hiện các biện pháp tại điểm c.1, c.2 khoản này;

c.4) Chuyển giao thiết lập tiêu chí kiểm tra trong thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

c.5) Áp dụng các biện pháp nghiệp vụ khác.

d) Trường hợp qua phân tích thông tin không có đủ cơ sở xác định về dấu hiệu vi phạm hoặc dấu hiệu rủi ro thì công chức phân tích ghi nhận, lưu trữ kết quả phân tích trên hệ thống.

Trong trường hợp số lượng các bản khai do hệ thống cảnh báo rủi ro ít hơn so với nguồn lực của đơn vị phân tích thì có thể lựa chọn ngẫu nhiên một số bản khai hoặc lựa chọn tới toàn bộ các bản khai của tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trên địa bàn để thực hiện phân tích rủi ro.

5. Tổng cục Hải quan ban hành quy trình, hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các nội dung quy định tại Điều này.

Điều 10. Đánh giá rủi ro, áp dụng biện pháp nghiệp vụ đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Đơn vị quản lý rủi ro tại Hải quan các cấp tiến hành thu thập, xử lý thông tin nghiệp vụ, phát hiện tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có dấu hiệu hoặc nguy cơ buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; thiết lập tiêu chí phân tích trên hệ thống thông tin nghiệp vụ để lựa chọn áp dụng biện pháp khám xét, giám sát trọng điểm đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Việc thiết lập tiêu chí phân tích được áp dụng trong các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Việc thiết lập tiêu chí phân tích để áp dụng biện pháp khám xét đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Kết quả thu thập, xử lý thông tin nghiệp vụ, phân tích rủi ro có cơ sở xác định có hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới trên tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Hải quan các nước hoặc các tổ chức quốc tế cung cấp thông tin về việc cất giấu, vận chuyển hàng cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa buôn lậu trên tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Phối hợp thực hiện yêu cầu khám xét, giám sát của các cơ quan chức năng theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Việc thiết lập tiêu chí phân tích để áp dụng biện pháp giám sát trọng điểm đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Kết quả phân tích rủi ro xác định tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có nguy cơ không tuân thủ các quy định pháp luật hải quan trong quá trình cập cảng, rời cảng, neo đậu trên địa bàn hải quan;

c) Thông tin về dấu hiệu buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới trên tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh nhưng chưa có nguồn thông tin khác để thẩm định tính xác thực.

4. Hệ thống thông tin nghiệp vụ tự động kiểm tra, đối chiếu thông tin khai của tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh với tiêu chí thiết lập trên hệ thống theo khoản 2, khoản 3 Điều này và kết quả phân tích rủi ro tại khoản 4 Điều 9 Quy định này (Sơ đồ quy trình 4) để xác định tàu biển cần áp dụng biện pháp khám xét, biện pháp giám sát trọng điểm khi cập cảng, rời cảng, neo đậu trên địa bàn hải quan.

Việc khám xét, giám sát trọng điểm đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được thực hiện theo quy trình, quy định hiện hành.

5. Tổng cục Hải quan quy định, hướng dẫn cụ thể nội dung quy định tại Điều này.

Điều 11. Thu thập, xử lý thông tin về kết quả tiến hành thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Thông tin về kết quả tiến hành thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, bao gồm:

a) Thông tin khai hải quan;

b) Thông tin về việc quyết định áp dụng biện pháp khám xét, giám sát trọng điểm và kết quả thực hiện các biện pháp này đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Thông tin về lỗi hoặc vi phạm được phát hiện (nếu có) và hình thức xử lý;

d) Dấu hiệu rủi ro được phát hiện trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan, khám xét, giám sát trọng điểm đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

đ) Các vướng mắc liên quan trong thực hiện thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

e) Các thông tin khác liên quan.

2. Việc thu thập thông tin về kết quả tiến hành thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được thực hiện như sau:

a) Công chức làm thủ tục hải quan và công chức tiến hành các biện pháp nghiệp vụ đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phải cập nhật đầy đủ, kịp thời các nội dung thông tin quy định tại khoản 1 Điều này vào hệ thống thông quan;

b) Công chức quản lý rủi ro trực tiếp theo dõi, phân tích theo khoản 3 Điều này;

c) Hệ thống thông tin nghiệp vụ tích hợp thông tin, dữ liệu từ hệ thống thông quan tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Công chức quản lý rủi ro theo dõi, phân tích tiến trình tiếp nhận, xử lý, phân luồng khám xét, giám sát trọng điểm và thông quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trên hệ thống thông quan và hệ thống thông tin nghiệp vụ để tổng hợp, đánh giá rủi ro và cập nhật bổ sung thông tin vào hồ sơ tàu biển, hồ sơ rủi ro và các hệ thống thông tin liên quan.

Điều 12. Đánh giá chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Cơ quan hải quan thực hiện đánh giá chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, bao gồm:

a) Việc quản lý hệ thống thông tin hồ sơ tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Việc xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro phục vụ quản lý đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Việc thực hiện phân tích thông tin tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trước khi đến hoặc rời cảng tại Hải quan các cấp;

d) Việc thiết lập tiêu chí lựa chọn áp dụng biện pháp khám xét, giám sát trọng điểm đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

đ) Việc cung cấp thông tin phục vụ thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

e) Việc khám xét, giám sát trọng điểm đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

g) Việc cập nhật thông tin kết quả thực hiện thủ tục hải quan, khám xét, giám sát trọng điểm đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

h) Kết quả thực hiện các hoạt động tại điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản này;

i) Các hoạt động khác có liên quan.

2. Việc đánh giá chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được thực hiện định kỳ hàng tháng tại Hải quan các cấp có cảng biển theo nội dung tại khoản 1 Điều này.

3. Tổng cục Hải quan ban hành chỉ số và hướng dẫn cụ thể cách thức đánh giá chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Mục B

QUẢN LÝ TUẦN THỦ PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI NGƯỜI THỰC HIỆN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Điều 13. Quản lý thông tin hồ sơ người xuất nhập khẩu

1. Thông tin hồ sơ người thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa (sau đây gọi tắt là hồ sơ người xuất nhập khẩu) được quản lý theo Điều 14 Thông tư số 175/2013/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính về quy định áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan (sau đây gọi tắt là Thông tư số 175 /2013/TT-BTC), bao gồm:

- a) Hồ sơ doanh nghiệp thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa (sau đây gọi là doanh nghiệp xuất nhập khẩu);
- b) Hồ sơ tổ chức, cá nhân (không phải là doanh nghiệp) thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa;
- c) Hồ sơ đại lý hải quan;
- d) Hồ sơ của các đối tượng khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa.

2. Thông tin hồ sơ người xuất nhập khẩu được thu thập, cập nhật bổ sung như sau:

a) Hàng ngày, hệ thống thông tin nghiệp vụ tự động tích hợp bổ sung thông tin người xuất nhập khẩu, bao gồm:

a.1) Tạo mới hồ sơ hoặc bổ sung những thông tin thay đổi trong hồ sơ người xuất nhập khẩu từ hệ thống thông tin người nộp thuế của Tổng cục Thuế;

a.2) Tích hợp bổ sung thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; thông tin về kết quả kiểm tra sau thông quan; thông tin vi phạm pháp luật hải quan và các thông tin khác liên quan từ các hệ thống thông tin, dữ liệu của ngành Hải quan;

b) Đơn vị, công chức tại Hải quan các cấp khi tiến hành các biện pháp nghiệp vụ trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh phải thu thập, cập nhật thông tin liên quan vào hồ sơ

người xuất nhập khẩu theo quy định tại các Điều 14, 15, 16 và Điều 17 Quy định này;

c) Đơn vị, công chức hải quan nhập thông tin kết quả kiểm tra theo Điều 18 Quy định này vào hồ sơ doanh nghiệp trên hệ thống thông tin nghiệp vụ;

d) Người xuất nhập khẩu cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 175/2013/TT-BTC.

đ) Đơn vị, công chức quản lý rủi ro tại Hải quan các cấp tiến hành thu thập, cập nhật thông tin về hoạt động và chấp hành pháp luật hải quan, pháp luật thuế của người xuất nhập khẩu theo quy định tại Điều 19 Quy định này;

3. Thông tin hồ sơ người xuất nhập khẩu được khai thác, sử dụng trong các trường hợp:

a) Đánh giá rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật, đánh giá điều kiện áp dụng chính sách ưu tiên và áp dụng các chế độ, chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế đối với người xuất nhập khẩu;

b) Cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ xác lập danh sách doanh nghiệp kiểm tra sau thông quan theo kế hoạch hàng năm;

c) Phân tích, theo dõi hoạt động của doanh nghiệp trọng điểm;

d) Tra cứu thông tin về doanh nghiệp phục vụ các hoạt động kiểm tra, kiểm tra sau thông quan, điều tra, thanh tra và các hoạt động nghiệp vụ khác đối với người xuất nhập khẩu.

Nghiêm cấm việc khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin của người xuất nhập khẩu trái với quy định tại khoản này.

4. Tổng cục Hải quan ban hành Quy chế quy định cụ thể việc thu thập, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng thông tin người xuất nhập khẩu tại Điều này.

Điều 14. Thu thập, cung cấp thông tin người xuất nhập khẩu trong hoạt động kiểm soát hải quan

1. Cục Điều tra chống buôn lậu trong khi tiến hành các hoạt động nghiệp vụ kiểm soát hải quan đối với người xuất nhập khẩu có trách nhiệm thu thập, cung cấp thông tin cho Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Tổng cục để cập nhật hồ sơ người xuất nhập khẩu trên hệ thống thông tin nghiệp vụ, cụ thể:

a) Định kỳ sáu (06) tháng cung cấp kết quả tiến hành công tác điều tra nghiên cứu nắm tình hình và sưu tra đối với người xuất nhập khẩu. Nội dung thông tin cung cấp bao gồm:

a.1) Tên, mã số thuế người xuất nhập khẩu;

a.2) Địa chỉ trụ sở chính đang hoạt động;

- a.3) Lĩnh vực hoạt động kinh doanh;
- a.4) Quy mô hoạt động; số lượng nhân viên;
- a.5) Thông tin về tình hình hoạt động của người xuất nhập khẩu;
- a.6) Thông tin vi phạm pháp luật của người xuất nhập khẩu;
- a.7) Tên, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu, quốc tịch, địa chỉ, thông tin vi phạm (nếu có) của chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc, kế toán trưởng và những người có vai trò chi phối đến hoạt động trong tổ chức của người xuất nhập khẩu;
- a.8) Các thông tin khác có liên quan;
- a.9) Kiến nghị liên quan đến việc quản lý tuân thủ doanh nghiệp.
- b) Cung cấp thông tin về kết quả đấu tranh chuyên án đối với hoạt động của người xuất nhập khẩu, ngay sau khi chuyên án kết thúc. Nội dung thông tin cung cấp bao gồm:
- b.1) Tên, mã số thuế người xuất nhập khẩu;
- b.2) Địa chỉ trụ sở chính đang hoạt động;
- b.3) Lĩnh vực hoạt động kinh doanh;
- b.4) Quy mô hoạt động; số lượng nhân viên;
- b.5) Các lô hàng, vụ việc thuộc diện đấu tranh của chuyên án;
- b.6) Các hành vi vi phạm pháp luật, nội dung vi phạm, trị giá tang vật vi phạm, số tiền thuế gian lận từ hành vi vi phạm của người xuất nhập khẩu;
- b.7) Tên, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu, quốc tịch, địa chỉ, thông tin vi phạm pháp luật (nếu có) của chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc, kế toán trưởng và những người có vai trò chi phối đến hoạt động trong tổ chức của người xuất nhập khẩu;
- b.8) Các thông tin khác có liên quan.
- b.9) Kiến nghị liên quan đến việc quản lý tuân thủ doanh nghiệp.
- c) Việc cung cấp thông tin về kết quả điều tra, xác minh vụ việc vi phạm, dấu hiệu vi phạm liên quan đến hoạt động của người xuất nhập khẩu được thực hiện tương tự như nội dung điểm b khoản này ngay sau khi việc điều tra, xác minh kết thúc.
- d) Cung cấp kết quả thu thập, phân tích thông tin phục vụ công tác chống buôn lậu liên quan đến hoạt động của người xuất nhập khẩu. Nội dung thông tin cung cấp bao gồm:
- d.1) Tên, mã số thuế người xuất nhập khẩu;
- d.2) Địa chỉ trụ sở chính đang hoạt động;
- d.3) Lĩnh vực hoạt động kinh doanh;

- d.4) Quy mô hoạt động; số lượng nhân viên (nếu có);
- d.5) Thông tin về tình hình hoạt động của người xuất nhập khẩu (nếu có);
- d.6) Thông tin vi phạm pháp luật, dấu hiệu vi phạm pháp luật của người xuất nhập khẩu;
- d.7) Tên, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu, quốc tịch, địa chỉ, thông tin vi phạm pháp luật (nếu có) của chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc, kế toán trưởng và những người có vai trò chi phối đến hoạt động trong tổ chức của người xuất nhập khẩu (nếu có);
- d.8) Các thông tin khác có liên quan (nếu có);
- d.9) Kiến nghị liên quan đến việc quản lý tuân thủ doanh nghiệp.

2. Đội Kiểm soát chống buôn lậu thuộc Cục Hải quan trong khi tiến hành các hoạt động nghiệp vụ kiểm soát hải quan đối với người xuất nhập khẩu trên địa bàn có trách nhiệm thu thập, cung cấp thông tin tương tự nội dung tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này cho Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Cục Hải quan để cập nhật hồ sơ người xuất nhập khẩu trên hệ thống thông tin nghiệp vụ.

3. Tổ Kiểm soát tại Chi cục Hải quan có trách nhiệm cung cấp cho Đơn vị Quản lý rủi ro tại Chi cục thông tin về người xuất nhập khẩu vi phạm pháp luật, dấu hiệu vi phạm hoặc nguy cơ vi phạm trên địa bàn Chi cục, bao gồm:

- a) Tên, mã số thuế người xuất nhập khẩu;
- b) Địa chỉ trụ sở chính đang hoạt động;
- c) Lĩnh vực hoạt động kinh doanh (nếu có);
- d) Quy mô hoạt động; số lượng nhân viên (nếu có);
- đ) Thông tin về tình hình hoạt động của người xuất nhập khẩu (nếu có);
- e) Thông tin vi phạm pháp luật, dấu hiệu vi phạm, các yếu tố biểu hiện nguy cơ vi phạm của người xuất nhập khẩu;
- g) Tên, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu, quốc tịch, địa chỉ, thông tin vi phạm pháp luật (nếu có) của chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc, kế toán trưởng và những người có vai trò chi phối đến hoạt động trong tổ chức của người xuất nhập khẩu (nếu có);
- h) Các thông tin khác có liên quan (nếu có).
- i) Kiến nghị liên quan đến việc quản lý tuân thủ doanh nghiệp.

Điều 15. Thu thập, cung cấp thông tin người xuất nhập khẩu trong hoạt động kiểm tra sau thông quan

1. Cục Kiểm tra sau thông quan trong khi tiến hành kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người xuất nhập khẩu có trách nhiệm thu thập, cung cấp thông tin cho Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Tổng cục để cập nhật hồ sơ người xuất nhập khẩu trên hệ thống thông tin nghiệp vụ. Nội dung thông tin cung cấp bao gồm:

- a) Tên, mã số thuế người xuất nhập khẩu;
- b) Địa chỉ trụ sở chính đang hoạt động;
- c) Lĩnh vực hoạt động kinh doanh;
- d) Quy mô hoạt động; số lượng nhân viên;
- đ) Thông tin về tình hình hoạt động của người xuất nhập khẩu;
- e) Thông tin vi phạm pháp luật trước đó của người xuất nhập khẩu;
- g) Tên, số chứng minh nhân dân hoặc sổ hộ chiếu, quốc tịch, địa chỉ, thông tin vi phạm pháp luật (nếu có) của chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc, kế toán trưởng và những người có vai trò chi phối đến hoạt động trong tổ chức của người xuất nhập khẩu;
- h) Danh sách các tờ khai được tiến hành kiểm tra sau thông quan; hình thức, mức độ kiểm tra trong thông quan của từng tờ khai
- i) Kết quả kiểm tra sau thông quan, lỗi hoặc vi phạm được phát hiện qua hoạt động kiểm tra (nếu có);
- k) Kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu thuộc diện quy định tại khoản 3 Điều 28 Thông tư số 175 /2013/TT-BTC.

l) Các thông tin khác có liên quan.

m) Kiến nghị liên quan đến việc quản lý tuân thủ doanh nghiệp.

2. Chi cục Kiểm tra sau thông quan trong khi tiến hành kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người xuất nhập khẩu có trách nhiệm thu thập, cung cấp thông tin tương tự nội dung khoản 1 Điều này cho Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Cục Hải quan để cập nhật hồ sơ người xuất nhập khẩu trên hệ thống thông tin nghiệp vụ.

Điều 16. Thu thập, cung cấp thông tin người xuất nhập khẩu trong hoạt động thanh tra chuyên ngành

Trường đoàn thanh tra chuyên ngành tại các cấp trong khi tiến hành thanh tra đối với hoạt động của người xuất nhập khẩu có trách nhiệm thu thập, cung cấp thông tin cho đơn vị quản lý rủi ro cùng cấp để cập nhật hồ

so người xuất nhập khẩu trên hệ thống thông tin nghiệp vụ. Nội dung thông tin cung cấp bao gồm:

1. Tên, mã số thuế người xuất nhập khẩu;
2. Địa chỉ trụ sở chính đang hoạt động;
3. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh;
4. Quy mô hoạt động; số lượng nhân viên;
5. Thông tin về tình hình hoạt động của người xuất nhập khẩu;
6. Thông tin vi phạm pháp luật trước đó của người xuất nhập khẩu;
7. Tên, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu, quốc tịch, địa chỉ, thông tin vi phạm pháp luật (nếu có) của chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc, kế toán trưởng và những người có vai trò chi phối đến hoạt động trong tổ chức của người xuất nhập khẩu;
8. Danh sách các tờ khai được tiến hành thanh tra; hình thức, mức độ kiểm tra trong thông quan của từng tờ khai;
9. Kết quả thanh tra, lỗi hoặc vi phạm được phát hiện qua hoạt động thanh tra (nếu có);
10. Các thông tin khác có liên quan.
11. Kiến nghị liên quan đến việc quản lý tuân thủ doanh nghiệp.

Điều 17. Cung cấp thông tin người xuất nhập khẩu trong hoạt động quản lý thuế, phân tích, phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu

1. Cục Thuế xuất nhập khẩu có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Tổng cục đề cập nhật thông tin vào hồ sơ người xuất nhập khẩu trên hệ thống thông tin nghiệp vụ. Nội dung thông tin cung cấp bao gồm:

a) Thông tin tiếp nhận hồ sơ, kết quả xác định trước trị giá hải quan và việc sử dụng kết quả xác định trước trị giá hải quan, cụ thể:

- Doanh nghiệp đề nghị xác định trước trị giá hải quan (mã số doanh nghiệp, tên doanh nghiệp);

- Thông tin về điều kiện chấp nhận hồ sơ xác định trước trị giá hải quan (hình thức thanh toán, điều kiện giao hàng, đơn đề nghị xác định trước trị giá hải quan);

- Thông tin về kết quả xác định trước trị giá hải quan (số hiệu, ngày văn bản xác định trước trị giá hải quan, thời hạn áp dụng kết quả xác định trước);

- Thông tin về việc áp dụng kết quả xác định trước trị giá hải quan (số, ngày tờ khai được áp dụng và/hoặc văn bản hủy bỏ việc áp dụng, lý do hủy bỏ việc áp dụng).

b) Thông tin kết quả xác định trước mã số hàng hóa và việc sử dụng kết quả xác định trước mã số hàng hóa, cụ thể:

- Doanh nghiệp đề nghị xác định trước mã số hàng hóa (mã số doanh nghiệp, tên doanh nghiệp);

- Thông tin về kết quả xác định trước mã số hàng hóa (số, ngày đơn đề nghị xác định trước mã số hàng hóa; số, ngày văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số hàng hóa; thời hạn áp dụng kết quả xác định trước mã số hàng hóa);

- Thông tin về việc sử dụng kết quả xác định trước mã số hàng hóa (số, ngày tờ khai hải quan được áp dụng kết quả xác định trước mã số hàng hóa và/hoặc số, ngày văn bản hủy hiệu lực áp dụng kết quả xác định trước mã số hàng hóa; lý do hủy bỏ việc áp dụng).

c) Thông tin thực hiện bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với số tiền thuế phải nộp của doanh nghiệp, cụ thể:

- Thông tin chi tiết thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng (số, ngày thư bảo lãnh, đơn vị phát hành thư bảo lãnh; số, ngày tờ khai hải quan có số tiền thuế phải nộp được bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh);

- Thông tin về việc vi phạm cam kết thanh toán theo thư bảo lãnh (số, ngày văn bản thông báo vi phạm của tổ chức tín dụng về việc thanh toán khoản tiền thuế được bảo lãnh; mã doanh nghiệp và tên tổ chức tín dụng vi phạm).

2. Trung tâm phân tích, phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu có trách nhiệm cung cấp thông tin kết quả phân tích hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp có hồ sơ phân tích;

b) Số tờ khai, ngày đăng ký, nơi làm thủ tục hải quan của tờ khai hải quan có hàng hóa cần được phân tích (đối với hồ sơ yêu cầu phân tích hàng hóa đang làm thủ tục hải quan);

c) Số, ngày công văn, đơn vị hải quan yêu cầu phân tích hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (đối với hồ sơ yêu cầu phân tích hàng hóa để xác định trước mã số hàng hóa);

d) Kết quả phân tích hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Các thông tin khác có liên quan.

3. Phòng Thuế xuất nhập khẩu (hoặc tương đương) có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Cục Hải quan, tương tự nội dung Khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp các thông tin quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này đã được quản lý trên hệ thống thông tin thuộc các lĩnh vực quản lý thuế,

phân tích, phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu, việc cung cấp thông tin được thực hiện bằng kết nối, tích hợp dữ liệu giữa hệ thống thông tin nghiệp vụ với các hệ thống này.

Điều 18. Thu thập, cập nhật thông tin cam kết và kết quả kiểm tra điều kiện của doanh nghiệp trong áp dụng các chế độ, chính sách quản lý hải quan, quản lý thuế

1. Thông tin doanh nghiệp cam kết có cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu thuộc sở hữu của người nộp thuế, không phải cơ sở đi thuê trên lãnh thổ Việt Nam phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu, quy định tại điểm a.1 khoản 1 Điều 20 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là Thông tư số 128/2013/TT-BTC), phải được nhập vào hồ sơ doanh nghiệp trên hệ thống thông tin nghiệp vụ trước thời điểm làm thủ hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu để được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày.

2. Kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất của doanh nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 36 Thông tư số 128/2013/TT-BTC và kết quả kiểm tra được thực hiện theo yêu cầu của hệ thống thông tin nghiệp vụ phải được nhập vào hồ sơ doanh nghiệp trên hệ thống thông tin nghiệp vụ ngay sau khi hoàn thành việc kiểm tra.

3. Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể việc thu thập, cập nhật thông tin của doanh nghiệp tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 19. Thu thập, cung cấp thông tin người xuất nhập khẩu trong hoạt động quản lý rủi ro

1. Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Tổng cục có trách nhiệm:

a) Quản lý, hướng dẫn, theo dõi việc thu thập, cập nhật thông tin hồ sơ người xuất nhập khẩu trong toàn ngành;

b) Tổ chức thu thập thông tin doanh nghiệp:

b.1) Phối hợp với các đơn vị cùng cấp tại các Điều 13, 14, 15, 16 và Điều 17 Quy định này thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin người xuất nhập khẩu;

b.2) Thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin của người xuất nhập khẩu từ các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính và các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc các Bộ, ngành liên quan theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Thông tư số 175/2013/TT-BTC;

b.3) Thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin của người xuất nhập khẩu từ Hải quan các nước, các tổ chức quốc tế và các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài quy định tại Điều 12 Thông tư số 175/2013/TT-BTC;

b.4) Thu thập thông tin của doanh nghiệp xuất nhập khẩu cung cấp theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 175/2013/TT-BTC;

b.5) Bố trí cán bộ, công chức thu thập thông tin vi phạm của người xuất nhập khẩu trên các báo giấy, báo điện tử, công thông tin điện tử (website) và các phương tiện thông tin đại chúng khác;

b.6) Tiến hành các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác để thu thập thông tin người xuất nhập khẩu phục vụ yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

c) Thẩm định, đánh giá tính chính xác của thông tin thu thập tại điểm b khoản này; nhập thông tin đã đánh giá vào hồ sơ doanh nghiệp trên hệ thống thông tin nghiệp vụ;

d) Cung cấp thông tin hồ sơ doanh nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Quy định này.

2. Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Cục Hải quan có trách nhiệm:

a) Quản lý, hướng dẫn, theo dõi việc thu thập, cập nhật thông tin hồ sơ người xuất nhập khẩu trong phạm vi Cục Hải quan;

b) Tổ chức thu thập thông tin doanh nghiệp theo các nội dung tương tự như điểm b.1, b.2, b.4, b.6 khoản 1 Điều này trên địa bàn Cục Hải quan;

c) Thẩm định, đánh giá tính chính xác của thông tin thu thập tại điểm b khoản này; nhập thông tin đã đánh giá vào hồ sơ người xuất nhập khẩu trên hệ thống thông tin nghiệp vụ;

d) Cung cấp thông tin hồ sơ người xuất nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Quy định này.

3. Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Chi cục Hải quan có trách nhiệm tổ chức thu thập thông tin và tiếp nhận thông tin từ các đơn vị nghiệp vụ tại Chi cục về người xuất nhập khẩu hoạt động trên địa bàn Chi cục để nhập vào hồ sơ doanh nghiệp trên hệ thống thông tin nghiệp vụ. Nội dung thông tin bao gồm:

a) Tên, mã số thuế người xuất nhập khẩu;

b) Địa chỉ trụ sở chính đang hoạt động;

c) Lĩnh vực hoạt động kinh doanh (nếu có);

d) Quy mô hoạt động; số lượng nhân viên (nếu có);

đ) Thông tin về tình hình hoạt động của người xuất nhập khẩu (nếu có);

e) Thông tin vi phạm pháp luật, dấu hiệu vi phạm pháp luật, các yếu tố biểu hiện nguy cơ vi phạm pháp luật của người xuất nhập khẩu;

g) Tên, số chứng minh nhân dân, địa chỉ, thông tin về vi phạm pháp luật của chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc, kế toán trưởng và những người có vai trò chi phối đến hoạt động trong tổ chức của người xuất nhập khẩu (nếu có);

h) Các thông tin khác có liên quan (nếu có);

i) Kiến nghị liên quan đến việc quản lý tuân thủ doanh nghiệp.

Điều 20. Thực hiện đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro doanh nghiệp xuất nhập khẩu

1. Việc đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro (sau đây gọi tắt là đánh giá xếp hạng) đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 175/2013/TT-BTC, cụ thể:

a) Việc đánh giá, công nhận Doanh nghiệp ưu tiên (Hạng 1) được thực hiện theo khoản 2 Điều 18 Thông tư 175/2013/TT-BTC;

b) Việc đánh giá xếp hạng Doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh dưới 365 ngày (Hạng 7) do hệ thống thông tin nghiệp vụ hải quan tự động xác định theo điều kiện tại khoản 3 Điều 18 Thông tư 175/2013/TT-BTC;

c) Việc đánh giá xếp hạng doanh nghiệp tại các điểm b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 18 Thông tư số 175/2013/TT-BTC (loại 2, loại 3, loại 4, loại 5, loại 6) được thực hiện theo tiêu chí do Bộ Tài chính ban hành áp dụng trong từng thời kỳ, trên cơ sở ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ kết hợp với việc thẩm định, đánh giá của các đơn vị Hải quan các cấp tại khoản 2 Điều này.

Tổng cục Hải quan căn cứ vào điều kiện thực tế để áp dụng các tiêu chí đánh giá xếp hạng doanh nghiệp tại điểm c khoản này phù hợp với yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ.

2. Đánh giá, xếp hạng doanh nghiệp tại các đơn vị Hải quan các cấp được thực hiện như sau:

a) Tại cơ quan Tổng cục Hải quan

a.1) Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Tổng cục có trách nhiệm:

i) Định kỳ tháng một hàng năm, nghiên cứu xây dựng kế hoạch, phối hợp với các Cục Hải quan rà soát, lập danh sách doanh nghiệp đưa vào diện đánh giá xếp hạng trong năm tại từng Cục Hải quan.

ii) Phối hợp với các đơn vị tại điểm a.2 khoản này rà soát, cập nhật, bổ sung thông tin hồ sơ doanh nghiệp xuất nhập khẩu; xác định nhu cầu thông

tin cần thu thập để phục vụ đánh giá xếp hạng đối với từng nhóm, loại hình doanh nghiệp;

iii) Trình Tổng cục ký ban hành kế hoạch phân công nhiệm vụ thu thập thông tin và đánh giá xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu đối với các đơn vị Hải quan các cấp;

iv) Tổ chức hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện thu thập thông tin và đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro đối với doanh nghiệp tại từng Cục Hải quan;

v) Tổng hợp, thẩm định, điều chỉnh (nếu có) kết quả đánh giá xếp hạng doanh nghiệp của từng Cục Hải quan; đề xuất Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phê duyệt Danh sách doanh nghiệp xuất nhập khẩu được đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro;

vi) Cập nhật, quản lý danh sách doanh nghiệp được đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro trên hệ thống thông tin nghiệp vụ; đề xuất điều chỉnh hạng doanh nghiệp trong các trường hợp tại khoản 4 Điều này.

a.2) Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục Điều tra chống buôn lậu, Vụ Thanh tra, Cục Thuế xuất nhập khẩu, Cục Giám sát quản lý về hải quan có trách nhiệm phối hợp với Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Tổng cục trong việc:

i) Cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động và quá trình tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp xuất nhập khẩu;

ii) Rà soát, cập nhật, bổ sung thông tin hồ sơ doanh nghiệp xuất nhập khẩu; xác định nhu cầu thông tin cần thu thập để phục vụ đánh giá xếp hạng đối với từng nhóm, loại hình doanh nghiệp;

iii) Phối hợp thẩm định kết quả đánh giá xếp hạng của từng Cục Hải quan;

iv) Sử dụng kết quả đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro vào các hoạt động nghiệp vụ hải quan theo lĩnh vực chuyên môn của từng đơn vị;

v) Cung cấp phản hồi thông tin phục vụ đánh giá xếp hạng lại mức độ rủi ro đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

b) Tại Cục Hải quan

Cục Hải quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch thu thập thông tin, đánh giá xếp hạng rủi ro doanh nghiệp xuất nhập khẩu theo phân công của Tổng cục Hải quan, cụ thể:

b.1) Tổ chức thu thập, cập nhật thông tin hồ sơ doanh nghiệp xuất nhập khẩu theo kế hoạch tại tiết iii điểm a khoản này;

b.2) Tiến hành đánh giá xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan;

b.3) Tổng hợp và gửi kết quả đánh giá xếp hạng doanh nghiệp về Tổng cục để thẩm định và phê duyệt.

Việc đánh giá xếp hạng doanh nghiệp phải được hoàn thành và gửi về Tổng cục trong tháng năm và tháng mười một của năm đánh giá theo các đợt đánh giá quy định tại khoản 3 Điều này.

b.4) Cung cấp thông tin và tham gia ý kiến đánh giá đối với các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn theo yêu cầu của Tổng cục Hải quan;

b.5) Quản lý, theo dõi hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp trên địa bàn; đề nghị điều chỉnh hạng doanh nghiệp trong các trường hợp tại khoản 4 Điều này.

3. Việc đánh giá, xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu được thực hiện hai lần trong một năm; thời điểm hoàn thành việc xếp hạng là tháng 6 và tháng 12 của năm đánh giá. Kết quả đánh giá được nhập vào hệ thống thông tin nghiệp vụ để áp dụng biện pháp nghiệp vụ trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

4. Điều chỉnh hạng của doanh nghiệp xuất nhập khẩu:

a) Giữa hai kỳ đánh giá theo khoản 3 Điều này, hạng của doanh nghiệp có thể được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a.1) Đơn vị hải quan các cấp phát hiện doanh nghiệp có hành vi hoặc có dấu hiệu rui ro về buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại thì điều chỉnh hạng doanh nghiệp phù hợp với kết quả đánh giá rui ro đối với doanh nghiệp đó;

a.2) Cục trưởng Cục Hải quan căn cứ vào quá trình chấp hành pháp luật hải quan, pháp luật thuế và thực tế hoạt động của doanh nghiệp xuất nhập khẩu trên địa bàn, có thể kiến nghị Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giảm mức xếp hạng của doanh nghiệp và phải chịu trách nhiệm về đề nghị này.

b) Đơn vị Quản lý rui ro cấp Tổng cục căn cứ thông tin, kiến nghị tại điểm a khoản này và thông tin trên hệ thống thông tin nghiệp vụ để phân tích, đề xuất Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phê duyệt hoặc không phê duyệt việc tăng hoặc giảm mức xếp hạng của doanh nghiệp.

Việc điều chỉnh tăng hoặc giảm mức xếp hạng của doanh nghiệp có thể được thực hiện ở phạm vi toàn quốc hoặc tại từng Cục Hải quan. Việc điều chỉnh giảm mức xếp hạng của doanh nghiệp không được thấp hơn một mức so với mức xếp hạng chung của từng doanh nghiệp ở phạm vi toàn quốc.

5. Tổng cục Hải quan quy định, hướng dẫn thực hiện thống nhất việc đánh giá xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu tại điều này.

Điều 21. Quản lý hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Doanh nghiệp xuất nhập khẩu được xem xét, đưa vào diện trọng điểm trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa bao gồm:

a) Doanh nghiệp đã từng bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế, có nguy cơ tiếp tục tái phạm các hoạt động trên;

b) Doanh nghiệp đã từng bị xử lý vi phạm hành chính về các hành vi nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục cấm nhập khẩu hoặc tạm ngừng nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa thuộc danh mục cấm xuất khẩu hoặc tạm ngừng xuất khẩu, trốn thuế, gian lận thuế và các hành vi gian lận thương mại khác, có nguy cơ tiếp tục vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa;

c) Cơ quan hải quan phát hiện doanh nghiệp có dấu hiệu buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế và hoạt động gian lận thương mại khác;

d) Doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực nhạy cảm hoặc trong các lĩnh vực kinh tế thương mại chủ chốt có tác động lớn đến chế độ chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, có nguy cơ bị lợi dụng vi phạm pháp luật hải quan;

đ) Doanh nghiệp rủi ro cao theo tiêu chí quản lý rủi ro trong từng lĩnh vực, từng thời điểm cụ thể.

2. Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Tổng cục và cấp Cục Hải quan có trách nhiệm:

a) Xác lập hồ sơ rủi ro, theo dõi, quản lý chặt chẽ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa của doanh nghiệp trọng điểm;

b) Cung cấp danh sách doanh nghiệp trọng điểm đến Chi cục Hải quan, Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các đơn vị nghiệp vụ khác có liên quan trong ngành Hải quan để xem xét áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp theo lĩnh vực nghiệp vụ chuyên môn;

c) Đề xuất áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, điều tra, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác phù hợp và hiệu quả.

3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan sau khi đã được thông báo danh sách doanh nghiệp trọng điểm phải chịu trách nhiệm về việc đề các doanh nghiệp thuộc diện này hoạt động buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại trên địa bàn Chi cục mà không được phát hiện, xử lý.

4. Tổng cục Hải quan ban hành quy chế, quy định cụ thể quyền hạn và trách nhiệm của đơn vị hải quan các cấp trong việc xác lập hồ sơ, quản lý đối với doanh nghiệp trọng điểm tại Điều này.

Điều 22. Đánh giá điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu

1. Việc đánh giá điều kiện doanh nghiệp được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu theo các điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 09 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và tiêu chí do Bộ Tài chính ban hành áp dụng trong từng thời kỳ.

2. Các biện pháp đảm bảo tuân thủ điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu, bao gồm:

a) Tổ chức thu thập thông tin doanh nghiệp theo các điều kiện được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu;

b) Doanh nghiệp cam kết theo quy định tại điểm a.1 khoản 1 Điều 20 Thông tư số 128/2013/TT-BTC;

c) Quản lý hệ thống thông tin nghiệp vụ để đánh giá, xác định doanh nghiệp đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện theo khoản 1 Điều này;

d) Phân tích rủi ro, quản lý hồ sơ doanh nghiệp trọng điểm, theo Điều 17 Quy định này, để theo dõi, phát hiện và có biện pháp ngăn chặn kịp thời các đối tượng lợi dụng hình thức này để gian lận, chiếm đoạt tiền thuế.

Trường hợp qua thu thập, phân tích thông tin phát hiện doanh nghiệp có dấu hiệu không đáp ứng điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu, đơn vị, công chức quản lý rủi ro tại Hải quan các cấp sẽ cập nhật thông tin vào hệ thống thông tin nghiệp vụ để cảnh báo rủi ro và yêu cầu kiểm tra đối với điều kiện không đáp ứng của doanh nghiệp.

đ) Đơn vị, công chức hải quan tiến hành kiểm tra điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày và xử lý việc nộp thuế của doanh nghiệp đối với các trường hợp không đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20, điểm c khoản 3 Điều 36 Thông tư số 128/2013/TT-BTC và điểm d khoản này.

Điều 23. Đánh giá điều kiện doanh nghiệp được bảo lãnh thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Việc đánh giá điều kiện doanh nghiệp được bảo lãnh thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 128/2013/TT-BTC và tiêu chí do Bộ Tài chính ban hành áp dụng trong từng thời kỳ.

2. Tổng cục Hải quan quản lý hệ thống thông tin nghiệp vụ để phục vụ việc tra cứu thông tin, đánh giá doanh nghiệp đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện được bảo lãnh thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Trường hợp qua thu thập, phân tích thông tin phát hiện doanh nghiệp có dấu hiệu không đáp ứng điều kiện áp dụng được bảo lãnh thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, đơn vị quản lý rủi ro (tại cấp đơn vị phát hiện dấu hiệu trên) có trách nhiệm kiểm tra, xác minh các thông tin liên quan và nhập kết quả vào hệ thống thông tin nghiệp vụ.

Điều 24. Đánh giá điều kiện áp dụng xác định trước trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Việc đánh giá điều kiện doanh nghiệp được áp dụng xác định trước trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 128/2013/TT-BTC và tiêu chí do Bộ Tài chính ban hành áp dụng trong từng thời kỳ.

2. Cơ quan hải quan quản lý hệ thống thông tin nghiệp vụ để phục vụ việc tra cứu thông tin, đánh giá doanh nghiệp đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện được áp dụng xác định trước trị giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

Mục C

**QUẢN LÝ RỦI RO ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU,
NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH**

Điều 25. Quản lý danh mục dữ liệu phục vụ kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Danh mục dữ liệu phục vụ kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, bao gồm:

- a) Danh mục mã số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;
- b) Danh mục mã số hàng hóa thuộc các biểu thuế hiện hành, bao gồm: Biểu thuế suất thuế xuất khẩu; Biểu thuế suất thuế nhập khẩu; Biểu thuế suất thuế giá trị gia tăng; Biểu thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt và các biểu thuế và phí khác áp dụng trong từng thời kỳ;
- c) Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu;

d) Danh mục mã số hàng hóa thuộc diện quản lý theo giấy phép của Bộ Công thương và các Bộ, ngành liên quan;

đ) Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành;

e) Danh mục mã loại hình xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

g) Danh sách doanh nghiệp thuộc diện cưỡng chế làm thủ tục hải quan theo quy định của Luật quản lý thuế;

h) Danh sách doanh nghiệp giải thể, phá sản, bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích theo xác nhận của cơ quan thuế;

i) Danh sách doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện đăng ký làm thủ tục hải quan điện tử;

k) Tham số phục vụ kiểm tra, đối chiếu về số học.

2. Tổng cục Hải quan quản lý các danh mục tại khoản 1 Điều này trên hệ thống thông tin nghiệp vụ để tự động kiểm tra, đối chiếu, chấp nhận hoặc không chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

3. Trách nhiệm xây dựng, quản lý Danh mục dữ liệu phục vụ kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh:

a) Vụ Chính sách thuế - Bộ Tài chính có trách nhiệm chuẩn hóa các biểu thuế quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trên cơ sở các yêu cầu quản lý thuế và đáp ứng yêu cầu thực hiện trong thủ tục hải quan điện tử;

b) Các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục Hải quan, theo chức năng, nhiệm vụ, có trách nhiệm chuẩn hóa các danh mục quy định tại khoản 1 Điều này để đáp ứng yêu cầu xử lý dữ liệu điện tử trong thủ tục hải quan điện tử;

c) Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Tổng cục có trách nhiệm thu thập các danh mục dữ liệu kiểm tra điều kiện từ các đơn vị quy định tại điểm a, b khoản này; chuẩn hóa các danh mục theo nhiệm vụ được phân công; cập nhật, quản lý trên hệ thống thông tin nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan điện tử phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 26. Quản lý thông tin, dữ liệu phục vụ kiểm tra việc tuân thủ chế độ chính sách theo quy định của pháp luật hải quan, pháp luật thuế

Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Tổng cục chịu trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện việc thu thập, quản lý thông tin, dữ liệu phục vụ kiểm tra việc tuân thủ chế độ chính sách theo quy định của pháp luật hải quan, pháp luật thuế, cụ thể bao gồm:

1. Thu thập, quản lý, theo dõi, cập nhật thông tin, dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều 24 Thông tư số 175 /2013/TT-BTC.

2. Xây dựng, cập nhật, quản lý danh mục mã số hàng hóa theo tiêu chí do Bộ Tài chính ban hành áp dụng trong từng thời kỳ.

3. Rà soát, phân tích rủi ro, lập danh sách hàng hóa dễ nhầm lẫn và hàng hóa có rủi ro trong việc khai sai để né tránh việc kiểm tra theo danh mục mã số hàng tại khoản 2 Điều này.

Điều 27. Quản lý tiêu chí xác định trọng điểm kiểm tra trong thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Tiêu chí xác định trọng điểm kiểm tra trong thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh được Bộ Tài chính ban hành, áp dụng phù hợp với yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ.

Tổng cục Hải quan ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ để quản lý tiêu chí, đánh giá rủi ro, phân luồng kiểm tra trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh .

2. Việc quản lý chỉ xác định trọng điểm kiểm tra trong thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh được thực hiện tại ba (03) cấp:

a) Tổng cục Hải quan: Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Tổng cục chịu trách nhiệm cập nhật, quản lý, áp dụng tiêu chí quy định, tiêu chí phân tích, tiêu chí tính điểm và tiêu chí lựa chọn ngẫu nhiên để lựa chọn kiểm tra hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trong phạm vi ngành Hải quan;

b) Cục Hải quan: Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Cục Hải quan chịu trách nhiệm cập nhật, quản lý, áp dụng tiêu chí phân tích để lựa chọn kiểm tra hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trong phạm vi Cục Hải quan;

c) Chi cục Hải quan chịu trách nhiệm cập nhật, quản lý, áp dụng tiêu chí phân tích để lựa chọn kiểm tra hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trong phạm vi Chi cục Hải quan.

3. Thẩm quyền phê duyệt áp dụng tiêu chí lựa chọn kiểm tra trong thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh:

a) Tại Tổng cục Hải quan:

a.1) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Phó tổng cục trưởng được Tổng cục trưởng phân công thực hiện phê duyệt áp dụng tiêu chí quy định, tiêu chí tính điểm và tiêu chí lựa chọn ngẫu nhiên tại điểm a khoản 2 Điều này;

a.2) Thủ trưởng Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Tổng cục, Phó thủ trưởng được Thủ trưởng phân công, thực hiện phê duyệt áp dụng tiêu chí phân tích tại điểm a khoản 2 Điều này.

Trong trường hợp, được người có thẩm quyền tại điểm a.1 khoản này ủy quyền, Thủ trưởng Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Tổng cục được quyền phê duyệt áp dụng tiêu chí quy định, tiêu chí tính điểm và tiêu chí lựa chọn ngẫu nhiên tại điểm a khoản 2 Điều này.

b) Tại Cục Hải quan: Cục trưởng, Phó cục trưởng được Cục trưởng phân công thực hiện phê duyệt áp dụng tiêu chí phân tích tại điểm b khoản 2 Điều này.

Trong trường hợp được người có thẩm quyền tại điểm này (b) ủy quyền, Trưởng phòng, Phó trưởng Phòng (được Trưởng phòng ủy quyền) Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Cục Hải quan được quyền phê duyệt áp dụng các loại tiêu chí nêu tại điểm này.

c) Tại Chi cục Hải quan: Chi cục trưởng, Phó chi cục trưởng được Chi cục trưởng phân công thực hiện phê duyệt áp dụng tiêu chí phân tích tại điểm c khoản 2 Điều này.

4. Tổng cục Hải quan ban hành quy trình áp dụng thống nhất việc phân cấp áp dụng tiêu chí lựa chọn kiểm tra trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

Điều 28. Quản lý tiêu chí lấy mẫu trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Đơn vị Quản lý rủi ro các cấp tiến hành phân tích, đánh giá rủi ro, xây dựng danh mục hàng hóa rủi ro cần lấy mẫu để phân tích, giám định hàng hóa theo yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Tiêu chí lấy mẫu trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được áp dụng theo phương thức kiểm tra quy định tại điểm d3 khoản 1 Điều 22 Thông tư số 175/2013/TT-BTC.

3. Thẩm quyền và trách nhiệm xây dựng, phê duyệt áp dụng tiêu chí lấy mẫu tại Điều này được thực hiện tương tự như khoản 2, khoản 3 Điều 27 Quy định này.

Điều 29. Dừng thông quan đột xuất đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Cơ quan hải quan chỉ được dừng thông quan đột xuất để kiểm tra hải quan đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh đã hoàn thành việc kiểm tra hải quan hoặc hoàn thành thủ tục hải quan nhưng chưa đưa qua khu vực giám sát hải quan khi có cơ sở xác định lô hàng buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại.

2. Việc dừng thông quan đột xuất được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Công chức quản lý rủi ro qua theo dõi, phân tích thông tin quá trình tiến hành thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh phát hiện lô hàng có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan. Thông tin về dấu hiệu vi phạm được cập nhật vào hệ thống để đưa ra yêu cầu dừng thông quan đột xuất.

b) Công chức làm thủ tục hải quan phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan của lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh đề xuất Chi cục trưởng quyết định dừng thông quan đột xuất lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

c) Theo yêu cầu phối hợp của Cục Điều tra chống buôn lậu hoặc Đội Kiểm soát chống buôn lậu thuộc Cục Hải quan tiến hành kiểm tra đối với những lô hàng có thông tin, dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan.

3. Người đưa ra yêu cầu dừng thông quan đột xuất để kiểm tra hải quan đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh phải chịu trách nhiệm về yêu cầu của mình.

4. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan có trách nhiệm quyết định dừng thông quan lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh để kiểm tra trong các trường hợp tại khoản 2 Điều này và tiếp tục hoàn thành các thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật sau khi đã kiểm tra lô hàng.

Điều 30. Thu thập, xử lý thông tin về kết quả tiến hành thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Thông tin về kết quả tiến hành thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, bao gồm:

- a) Thông tin đăng ký tờ khai hải quan;
- b) Thông tin về việc quyết định áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan và kết quả thực hiện các biện pháp này;
- c) Thông tin về lỗi hoặc vi phạm được phát hiện (nếu có) và hình thức xử lý trong kiểm tra, giám sát hải quan;
- d) Dấu hiệu rủi ro được phát hiện trong quá trình thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan nhưng chưa có điều kiện làm rõ;
- đ) Các vướng mắc liên quan đến áp dụng quản lý rủi ro trong thủ tục hải quan;
- e) Các thông tin khác liên quan.

2. Việc thu thập thông tin về kết quả tiến hành thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh được thực hiện như sau:

a) Công chức thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan phải cập nhật đầy đủ, kịp thời các nội dung thông tin quy định tại khoản 1 Điều này vào hệ thống thông quan;

b) Công chức quản lý rủi ro thực hiện việc theo dõi, phân tích trực tiếp trên hệ thống quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Hệ thống thông tin nghiệp vụ tích hợp thông tin, dữ liệu từ hệ thống thông quan theo các yêu cầu quản lý nghiệp vụ.

3. Công chức quản lý rủi ro theo dõi, phân tích thông tin về thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên hệ thống thông quan và hệ thống thông tin nghiệp vụ đề đề xuất biện pháp xử lý theo các hình thức dưới đây:

a) Yêu cầu đơn vị làm thủ tục hải quan dừng thông quan đột xuất để kiểm tra đối với lô hàng có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan theo Điều 27 Quy định này;

b) Chuyển kiểm tra sau thông quan đối với lô hàng có dấu hiệu rủi ro hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan (nhưng đã được thông quan), theo điểm c khoản 1 Điều 33 Quy định này;

c) Chuyển thông tin về lô hàng phát hiện có lỗi hoặc vi phạm pháp luật hải quan (quy định tại điểm c khoản 1) và các trường hợp thuộc điểm a, điểm b khoản này đến công chức xác định trọng điểm để tổng hợp, phân tích rủi ro;

d) Chuyển thông tin vướng mắc (tại điểm đ khoản 1 Điều này) đến công chức tổng hợp đề điều phối, xử lý kịp thời;

đ) Thực hiện thao tác ghi nhận đã rà soát đối với các lô hàng không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm d khoản này.

4. Tổng cục Hải quan xây dựng hệ thống thông tin, thiết lập các chức năng tích hợp, tổng hợp, lưu trữ thông tin, phân công nhiệm vụ và hướng dẫn cụ thể việc cập nhật, phân tích, xử lý thông tin quy định tại Điều này.

Điều 31. Quản lý tiêu chí lựa chọn phúc tập tờ khai hải quan

1. Tiêu chí lựa chọn phúc tập tờ khai hải quan được xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Thông tư số 175/2013/TT-BTC và được Bộ Tài chính ban hành áp dụng trong từng thời kỳ.

2. Thẩm quyền và trách nhiệm xây dựng, phê duyệt áp dụng tiêu chí lựa chọn phúc tập tờ khai tại Điều này được thực hiện tương tự như khoản 2, khoản 3 Điều 27 Quy định này.

3. Đối với các Chi cục Hải quan có số lượng tờ khai ít, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan có thể quyết định phúc tập đối với toàn bộ các tờ khai được phân luồng miễn kiểm tra hồ sơ và miễn kiểm kiểm thực tế hàng hóa trên cơ sở phúc hợp với nguồn lực thực tế tại Chi cục Hải quan.

Điều 32. Quản lý tiêu chí xác định trọng điểm kiểm tra sau thông quan

1. Tiêu chí xác định trọng điểm kiểm tra sau thông quan được xây dựng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 28 Thông tư số 175/2013/TT-BTC và được Bộ Tài chính ban hành áp dụng phù hợp với yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ.

Tiêu chí xác định trọng điểm kiểm tra sau thông quan được cập nhật hệ thống thông tin nghiệp vụ để tự động đánh giá, lựa chọn doanh nghiệp hoặc lô hàng cần tiến hành kiểm tra sau thông quan.

2. Đơn vị Kiểm tra sau thông quan chịu trách nhiệm quản lý, áp dụng tiêu chí xác định trọng điểm kiểm tra sau thông quan tại khoản 1 Điều này; phối hợp, trao đổi với đơn vị Quản lý rủi ro cùng cấp để đảm bảo việc áp dụng tiêu chí này được kết nối, đồng bộ, thống nhất với tiêu chí xác định trọng điểm kiểm tra tại khâu trước và trong thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Tổng cục Hải quan ban hành quy trình, hướng dẫn việc quản lý, áp dụng tiêu chí lựa chọn kiểm tra sau thông quan tại Điều này.

Điều 33. Cung cấp thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan

1. Thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan, bao gồm:

a) Kết quả xác định trọng điểm theo tiêu chí cập nhật trên hệ thống tại Điều 32 Quy định này;

b) Thông tin về các dấu hiệu vi phạm, dấu hiệu rủi ro phát hiện trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan;

c) Kết quả phân tích, xác định người xuất nhập khẩu, lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh có dấu hiệu vi phạm hải quan, pháp luật thuế của đơn vị quản lý rủi ro tại Hải quan các cấp tại điểm b khoản 2 Điều 30 và thông tin nghiệp vụ của các đơn vị khác có liên quan;

d) Thông tin do đơn vị kiểm tra sau thông quan tại Hải quan các cấp thu thập, phân tích về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; người xuất nhập khẩu;

đ) Thông tin khai và kết quả thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

e) Thông tin vi phạm pháp luật hải quan;

g) Kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật, đánh giá xếp hạng đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu;

h) Danh sách doanh nghiệp trọng điểm

i) Thông tin hồ sơ người xuất nhập khẩu;

k) Danh mục rủi ro hàng hóa xuất nhập khẩu;

1) Các thông tin khác có liên quan.

2. Thông tin tại khoản 1 Điều này được kết nối, chia sẻ, cung cấp kịp thời qua hệ thống thông tin nghiệp vụ hải quan và hệ thống thông tin kiểm tra sau thông quan để phục vụ khai thác, phân tích, áp dụng hiệu quả biện pháp kiểm tra sau thông quan.

3. Tổng cục Hải quan ban hành quy định việc phối hợp giữa các cấp đơn vị hải quan trong việc cung cấp thông tin, áp dụng quản lý rủi ro, đảm bảo kết nối thông tin rủi ro, điều tiết thống nhất việc kiểm tra giữa các khâu trước, trong và sau thông quan.

Điều 34. Thu thập, xử lý thông tin kết quả kiểm tra sau thông quan

1. Thông tin kết quả kiểm tra sau thông quan được thu thập, cập nhật trên hệ thống thông tin nghiệp vụ để phục vụ đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế; rà soát, đánh giá lại và điều chỉnh, bổ sung việc áp dụng quản lý rủi ro trong thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

Nội dung thông tin kết quả kiểm tra sau thông quan được thu thập bao gồm các nội dung quy định tại điểm b khoản khoản 4 Điều 28 Thông tư số 175 /2013/TT-BTC và khoản 1 Điều 15 Quy định này

2. Việc thu thập thông tin kết quả kiểm tra sau thông quan được thực hiện như sau:

a) Đơn vị, công chức thực hiện kiểm tra sau thông quan phải cập nhật các nội dung thông tin quy định tại khoản 1 Điều này vào hệ thống thông tin nghiệp vụ hải quan;

b) Hệ thống thông tin nghiệp vụ tích hợp thông tin, dữ liệu khác có liên quan từ hệ thống thông tin kiểm tra sau thông quan theo các yêu cầu quản lý và xử lý thông tin, dữ liệu.

3. Công chức quản lý rủi ro theo dõi, phân tích, tổng hợp về kết quả kiểm tra sau thông quan trên hệ thống, cụ thể:

a) Rà soát, cập nhật nội dung các thông tin tại khoản 1 Điều này vào hồ sơ doanh nghiệp, để phục vụ việc theo dõi, đánh giá tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp;

b) Tổng hợp thông tin về lỗi hoặc vi phạm được phát hiện trong kiểm tra sau thông quan (điểm c khoản 1 Điều này) để phân tích, đánh giá rủi ro và đánh giá chất lượng, hiệu quả áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

c) Chuyển thông tin ghi nhận về thái độ hợp tác của doanh nghiệp đến công chức quản lý tuân thủ doanh nghiệp để theo dõi, đánh giá và đề xuất áp dụng có hiệu quả các biện pháp kiểm tra, kiểm soát đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của doanh nghiệp.

4. Tổng cục Hải quan xây dựng hệ thống thông tin, đảm bảo kết nối tích hợp thông tin giữa hệ thống thông tin nghiệp vụ và hệ thống thông tin kiểm tra sau thông quan, quy định cụ thể việc cập nhật, phân tích, tổng hợp thông tin quy định tại Điều này.

Điều 35. Theo dõi, kiểm tra việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Đơn vị quản lý rủi ro các cấp có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện quản lý rủi ro trong quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên phạm vi địa bàn để đảm bảo hiệu quả quản lý hải quan và tuân thủ các quy định của pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa.

2. Việc theo dõi, kiểm tra áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh bao gồm:

a) Giám sát, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro tại các đơn vị hải quan theo phân cấp;

b) Theo dõi, phân tích, đánh giá việc thực hiện các nội dung quy định của pháp luật hải quan, pháp luật thuế, thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và các hoạt động nghiệp vụ khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

c) Theo dõi việc cập nhật, truyền nhận thông tin, dữ liệu trên hệ thống thông tin; thực hiện chế độ báo cáo, trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ quản lý rủi ro;

d) Giám sát trực tuyến việc thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và các hoạt động nghiệp vụ khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

đ) Phối hợp kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, giám sát hải quan để đánh giá chất lượng, hiệu quả của tiêu chí được thiết lập đối với từng trường hợp cụ thể;

e) Tổ chức đoàn kiểm tra, yêu cầu báo cáo giải trình các nội dung liên quan đến việc áp dụng quản lý rủi ro;

g) Tổng hợp báo cáo về quản lý rủi ro theo định kỳ hoặc đột xuất.

3. Trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc áp dụng quản lý rủi ro:

a) Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Tổng cục chịu trách nhiệm giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng quản lý rủi ro trong phạm vi ngành Hải quan;

b) Cục Hải quan theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quản lý rủi ro trên địa bàn Cục;

c) Chi cục Hải quan theo dõi, kiểm tra việc thực hiện thu thập, cập nhật thông tin, áp dụng quản lý rủi ro trên địa bàn Chi cục.

Điều 36. Đánh giá chất lượng, hiệu quả áp dụng quản lý rủi ro

1. Cơ quan hải quan thực hiện đánh giá chất lượng, hiệu quả áp dụng quản lý rủi ro đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh để phát hiện, khắc phục những bất cập, thiếu sót; điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các biện pháp nghiệp vụ; nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về hải quan.

2. Nội dung đánh giá chất lượng, hiệu quả áp dụng quản lý rủi ro:

a) Kết quả triển khai thực hiện công tác thu thập, xử lý thông tin và áp dụng các biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro tại Hải quan các cấp;

b) Mức độ hỗ trợ của quản lý rủi ro trong thực hiện thực hiện thủ tục hải quan và các hoạt động nghiệp vụ hải quan khác;

c) Số lượng, tỷ lệ tờ khai kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa; số lượng, tỷ lệ vụ vi phạm được phát hiện trên tổng số lô hàng được kiểm tra hải quan;

d) Số lượng, mức độ nghiêm trọng của các vụ vi phạm được phát hiện qua kiểm tra sau thông quan, kiểm soát hải quan và hoạt động điều tra của các cơ quan chức năng liên quan;

đ) Những bất cập, hạn chế, thiếu sót còn tồn tại và phát sinh trong quá trình áp dụng quản lý rủi ro.

3. Cách thức đánh giá chất lượng, hiệu quả áp dụng quản lý rủi ro:

a) Tổng cục Hải quan xây dựng, ban hành chỉ số và quy trình đánh giá chất lượng, hiệu quả áp dụng quản lý rủi ro theo từng loại chỉ số;

b) Hải quan các cấp thu thập thông tin và thực hiện việc đánh giá chất lượng, hiệu quả áp dụng quản lý rủi ro tại cấp đơn vị mình, theo các chỉ số và quy trình tại điểm a khoản này.

4. Tổng cục Hải quan quy định, hướng dẫn cụ thể việc đánh giá chất lượng, hiệu quả áp dụng quản lý rủi ro tại đơn vị Hải quan các cấp.

Điều 37. Đo lường, đánh giá tuân thủ pháp luật trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa

1. Cơ quan hải quan thực hiện đo lường, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật hải quan trong các lĩnh vực hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh (sau đây gọi tắt là đo lường, đánh giá tuân thủ) để tập trung nguồn lực và biện pháp kiểm soát có hiệu quả đối với các lĩnh vực có mức độ tuân thủ thấp.

2. Việc đo lường, đánh giá tuân thủ được thực hiện theo kế hoạch hàng năm, bao gồm việc tiến hành các nội dung dưới đây:

a) Xây dựng chỉ số đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật hải quan;

b) Lựa chọn mẫu kiểm tra đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

c) Thu thập thông tin, dữ liệu về kết quả kiểm tra, xử lý đối với các lô hàng trong diện lựa chọn mẫu;

d) Tổng hợp, phân tích các lô hàng vi phạm để xác định tỷ lệ lô hàng vi phạm trên tổng số lô hàng được lấy mẫu; cơ cấu, tỷ lệ theo loại rủi ro về tuân thủ pháp luật hải quan; các nhóm đối tượng trọng điểm và các yếu tố khác có liên quan đến vi phạm pháp luật hải quan;

đ) Đối chiếu kết quả tại điểm d khoản này với chỉ số đánh giá tuân thủ được xây dựng (điểm a khoản này) để xếp loại mức độ tuân thủ pháp luật hải quan của lĩnh vực hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

e) Báo cáo chỉ số đo lường, đánh giá tuân thủ, bao gồm: mức độ tuân thủ pháp luật được xếp loại, các chỉ số và cảnh báo rủi ro đối với từng lĩnh vực hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

3. Việc đo lường, đánh giá tuân thủ được thực hiện theo trình tự các bước, bao gồm:

a) Bước 1. Xây dựng kế hoạch đo lường, đánh giá tuân thủ, bao gồm các nội dung:

a.1) Xác định mục tiêu, yêu cầu, phạm vi lĩnh vực đo lường tuân thủ;

a.2) Nguồn và các nội dung thông tin cần thu thập;

a.3) Biện pháp và cách thức thực hiện;

a.4) Phân công đơn vị thực hiện và đơn vị phối hợp;

a.5) Thời gian tiến hành và thời gian hoàn thành;

a.6) Trình cấp lãnh đạo có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch.

b) Bước 2. Triển khai thực hiện các nội dung theo kế hoạch được phê duyệt.

c) Bước 3. Lập báo cáo kết quả đo lường, đánh giá tuân thủ và đề xuất điều chỉnh, bổ sung việc áp dụng quản lý rủi ro đối với các lĩnh vực hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

4. Phân công trách nhiệm thực hiện đo lường, đánh giá tuân thủ:

a) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành bộ chỉ số đánh giá tuân thủ pháp luật; phê duyệt kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho các đơn vị tham gia thực hiện đo lường, đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan đối với các lĩnh vực hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

b) Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Tổng cục căn cứ vào mục tiêu, yêu cầu áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của từng năm để xây dựng, trình Tổng cục trưởng ban hành bộ chỉ số đánh giá tuân thủ pháp luật, phê duyệt kế hoạch đo lường, đánh giá tuân thủ; tổ chức thực hiện và điều phối việc thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt;

c) Các cấp đơn vị trong ngành Hải quan có trách nhiệm phối hợp thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch phân công.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Tổ chức thực hiện

1. Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với cơ quan hải quan trong việc trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ quản lý rủi ro theo các nội dung tại Quy định này.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm ban hành các quy trình, quy chế, quy định, hướng dẫn về áp dụng quản lý rủi ro và xây dựng, áp dụng các quy trình nghiệp vụ hải quan dựa trên các quy định tại Quyết định này.

3. Trách nhiệm của Hải quan các cấp:

a) Đơn vị Quản lý rủi ro cấp Tổng cục chịu trách nhiệm đầu mối, chủ trì giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan tổ chức thống nhất hoạt động thu thập, xử lý thông tin nghiệp vụ hải quan; xây dựng, quản lý, ứng dụng hệ thống thông tin dữ liệu hải quan và hệ thống thông tin nghiệp vụ hải quan; kiểm tra, đôn đốc, báo cáo Tổng cục trưởng xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định về thu thập, xử lý thông tin, áp dụng quản lý rủi ro và các nội dung tại Quyết định này.

b) Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục, Cục trưởng Cục Hải quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện quản lý rủi ro theo phân công nhiệm vụ tại Quyết định này và các quy định có liên quan

c) Đơn vị, công chức hải quan có trách nhiệm thực hiện thu thập, cập nhật, cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời theo các nội dung tại Quy định này. Nghiêm cấm các hành vi trì hoãn việc cập nhật, truyền nhận thông tin, làm sai lệch thông tin trên hệ thống hoặc lợi dụng việc áp dụng quản lý rủi ro để vi phạm pháp luật hải quan./

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đỗ Hoàng Anh Tuấn



BỘ TÀI CHÍNH

**DANH MỤC RỦI RO
TRONG QUẢN LÝ HẢI QUAN, QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT
NHẬP KHẨU, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI XUẤT NHẬP CẢNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3273/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Số TT	Loại rủi ro	Mã số rủi ro
1	2	3
1.	Nguy cơ không tuân thủ quy trình, quy định trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan	R01
2.	Nguy cơ không tuân thủ chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh	R02
3.	Nguy cơ không tuân thủ pháp luật về thuế trong quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	R03
4.	Nguy cơ vi phạm quy định về phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	R04
5.	Nguy cơ vi phạm quy định về trị giá hải quan	R05
6.	Nguy cơ vi phạm quy định về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	R06
7.	Nguy cơ vi phạm quy định về kiểm tra chất lượng; kiểm dịch động vật, thực vật; kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	R07
8.	Nguy cơ vi phạm quy định về môi trường trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa	R08
9.	Nguy cơ hàng giả, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa	R09
10.	Nguy cơ buôn bán, vận chuyển ma túy, tiền chất	R10
11.	Nguy cơ buôn bán, vận chuyển vũ khí, chất phóng xạ	R11
12.	Nguy cơ buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ trái phép qua biên giới	R12
13.	Các nguy cơ khác	R13

Hướng dẫn:

- Cột 1: số thứ tự
- Cột 2: Loại rủi ro
- Cột 3: Mã hóa theo từng loại rủi ro để phục vụ công tác quản lý rủi ro.



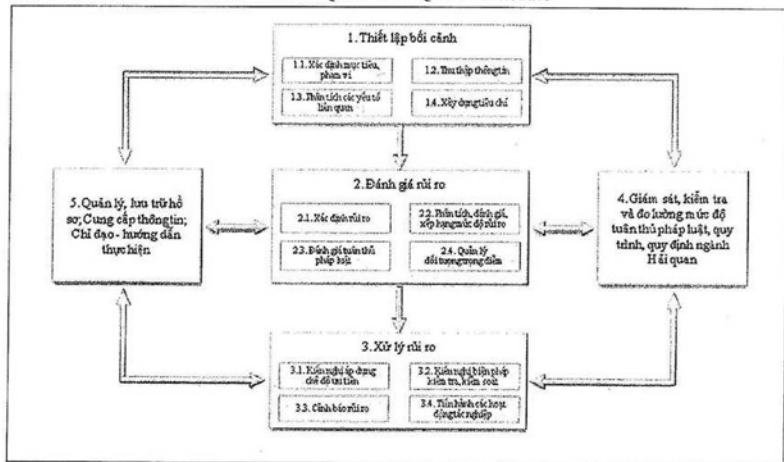
BỘ TÀI CHÍNH

SƠ ĐỒ QUY TRÌNH ÁP DỤNG QUẢN LÝ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ HẢI QUAN

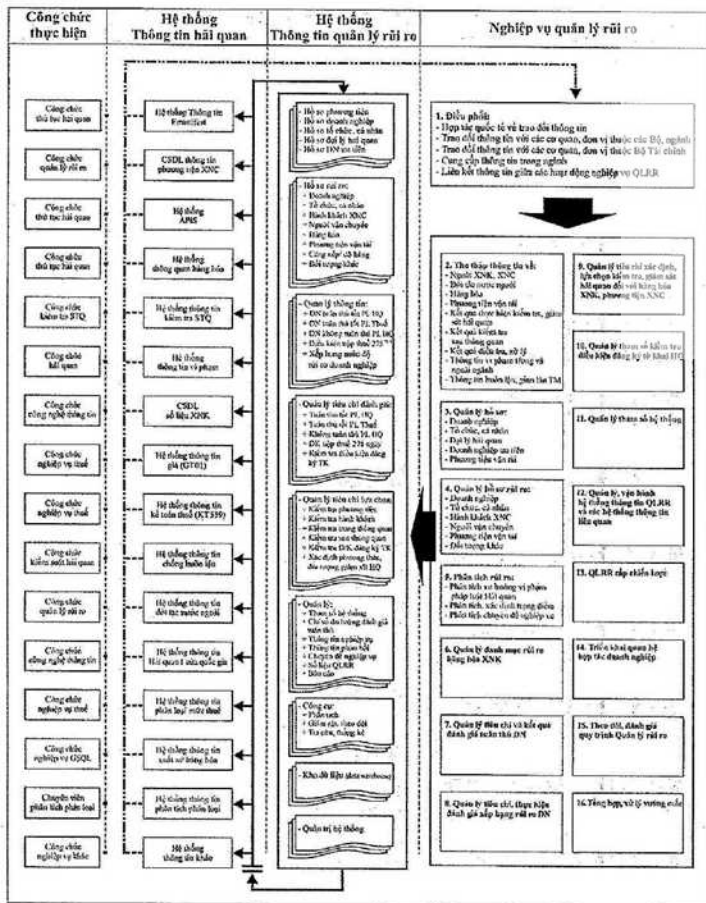
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3273/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Sơ đồ quy trình quản lý rủi ro (Sơ đồ quy trình 1)
2. Sơ đồ thu thập, xử lý thông tin dữ liệu phục vụ quản lý rủi ro (Sơ đồ quy trình 2)
3. Sơ đồ phân tích thông tin tàu biển xuất nhập cảnh (Sơ đồ quy trình 3)
4. Sơ đồ phân luồng kiểm tra đối với tàu biển xuất nhập cảnh (Sơ đồ quy trình 4)
5. Sơ đồ phân luồng trong thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu (Sơ đồ quy trình 5)

SƠ ĐỒ QUY TRÌNH QUẢN LÝ RỦI RO



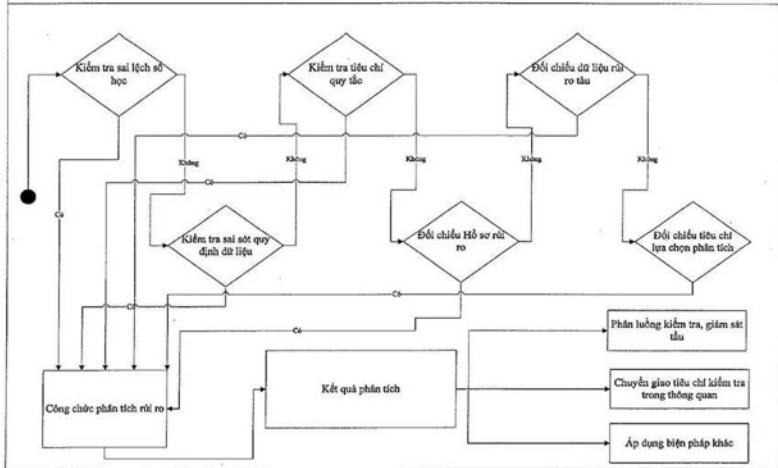
SƠ ĐỒ CHU TRÌNH THU THẬP, XỬ LÝ THÔNG TIN, DỮ LIỆU QUẢN LÝ RỦI RO



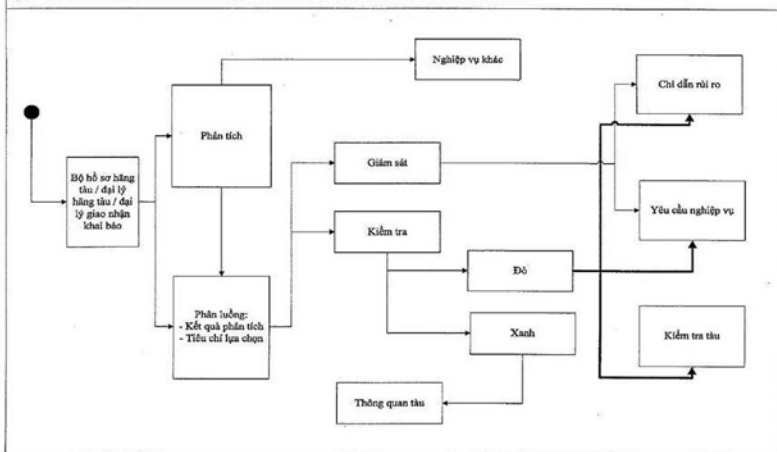
Ghi chú:
 ← → : Kết nối thông tin tự động giữa các hệ thống
 → : Thu thập thông tin từ các hệ thống
 ↓ : Thông tin nghiệp vụ quản lý rủi ro

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 *

QUY TRÌNH PHÂN TÍCH THÔNG TIN TÀU BIỂN XUẤT NHẬP CẢNH



QUY TRÌNH PHÂN LUỒNG KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐỐI VỚI TÀU BIÊN XUẤT NHẬP CẢNH



SƠ ĐỒ ĐÁNH GIÁ RỦI RO, PHÂN LƯỢNG KIỂM TRA TRONG THÔNG QUAN HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

